

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) là chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt của Chính phủ Việt Nam, là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế của quốc gia nhằm phát huy mọi nguồn lực xã hội cho sản xuất. Nhà nước luôn tạo môi trường về pháp lý, chính sách thuận lợi cho DNN&V thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh nhằm huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Trong những năm vừa qua, đặc biệt là sau các luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (DN) được Quốc hội thông qua, nhiều chương trình, chính sách liên quan đến hỗ trợ DNN&V ra đời đã tạo điều kiện cho DNN&V phát triển nhanh chóng về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) của đất nước. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khu vực DNN&V, công tác quản lý nhà nước (QLNN) đối với DNN&V đã được đổi mới, khắc phục nhiều yếu kém của phương thức quản lý trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây, từng bước đổi mới theo hướng phù hợp với nền kinh tế thị trường, góp phần quan trọng vào sự phát triển và nâng cao vai trò của DNN&V trong nền kinh tế, đồng thời phát huy các nguồn nội lực, khơi dậy ý thức lập nghiệp cho người dân, tạo thêm nhiều cơ hội cho DN, doanh nhân lựa chọn hình thức KD, lĩnh vực, ngành, nghề KD, làm phong phú thêm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu xã hội, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động QLNN đối với DNN&V còn tồn tại nhiều vấn đề như: công tác dự báo và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống DNN&V còn hạn chế; Việt Nam chưa có luật riêng cho DNN&V (hiện đang xây dựng Luật hỗ trợ DNN&V), một số chính sách, quy định của Nhà nước và các chương trình, chính sách liên quan đến hỗ trợ DNN&V còn thiếu đồng bộ, chưa kịp thời, triển khai thực hiện chậm và hiệu lực kém; Bộ máy QLNN đối với DNN&V hoạt động chưa thực sự hiệu lực, hiệu quả, phù hợp, công bằng, bền vững; Đội ngũ cán bộ QLNN và cán bộ lãnh đạo quản lý DNN&V còn thiếu kinh nghiệm; Công tác kiểm tra, thanh tra kiểm toán đối với DNN&V chưa kịp thời, trách nhiệm giải trình còn chồng chéo, gây khó khăn cho quy trách nhiệm và xử lý khi có sai phạm làm cho DNN&V Việt Nam hiện nay còn gặp những khó khăn như thiếu vốn, đất đai và mặt bằng sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường, kết nối KD, trình độ quản lý còn hạn chế, lực lượng lao động tay nghề thấp và trình độ công nghệ, kỹ thuật lạc hậu khó thực hiện đổi mới sáng tạo hoạt động SXKD, hiệu quả thấp, tăng trưởng chậm, thiếu bền vững.

Đứng trước thực trạng đó, đòi hỏi DNN&V phải tự đổi mới, nhưng cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết là Nhà nước phải đổi mới QLNN đối với DNN&V nhằm:

- Định hướng hoạt động của DNN&V phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của đất nước, khuyến khích DNN&V chủ động xây dựng chiến lược SXKD, mở rộng và phát triển thị trường trong và ngoài nước, tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo ra môi trường pháp lý và các chính sách hỗ trợ phù hợp để DNN&V tận dụng các cơ hội, vượt qua các thách thức do quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, phục vụ yêu cầu của thị trường nhằm mục tiêu lợi nhuận, qua đó tạo công ăn việc làm cho xã hội và tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển KT-XH của đất nước

Thúc đẩy DNN&V nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hội nhập và toàn cầu hoá. QLNN phải gây áp lực buộc DNN&V tự đổi mới mình, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước là đổi mới hoạt động của DNN&V, chú trọng đổi mới sáng tạo trong SXKD.

Đặc biệt trong quá trình nền kinh tế Việt Nam mở cửa và hội nhập càng tác động vào nền kinh tế, những cam kết quốc tế đòi hỏi QLNN cần có sự thay đổi để tạo ra môi trường đầu tư KD bình đẳng, minh bạch, thông thoáng, phát triển nguồn nhân lực, giúp DNN&V tiếp cận được hỗ trợ của Nhà nước và tận dụng được những cơ hội, vượt qua những thử thách mới trong bối cảnh toàn cầu hóa. Để phát huy hiệu quả hơn QLNN đối với sự phát triển DNN&V cần nhận diện rõ những tồn tại của QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam, tìm ra những nguyên nhân chính của tồn tại đó. Nhằm đổi mới về QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam cần nghiên cứu một cách đầy đủ và khoa học cả về lý luận, pháp lý và thực tiễn. Xuất phát từ những phân tích trên, nghiên cứu sinh chọn vấn đề **“Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”** làm đề tài luận án tiến sĩ quản lý công, với hy vọng sẽ đóng góp được một phần nhỏ vào sự phát triển DNN&V thông qua một số đề xuất nhằm đổi mới QLNN đối với loại hình DN này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu chung là nhằm đưa ra những phương hướng và giải pháp cụ thể hướng tới đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam.

Mục đích cụ thể của luận án là làm rõ lý thuyết về QLNN đối với DNN&V; thực trạng QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam và đề xuất giải pháp để đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, đề tài có nhiệm vụ:

Hệ thống hóa có bổ sung cơ sở lý luận về QLNN đối với DNN&V qua việc làm rõ khái niệm, nội dung của QLNN đối với DNN&V; phân tích kinh nghiệm về QLNN đối với DNN&V của một số nước trên thế giới và rút ra những bài học kinh nghiệm về QLNN đối với DNN&V có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với DNN&V để chỉ ra những kết quả đã đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân những hạn chế trong QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam hiện nay.

Hình thành quan điểm, xác định phương hướng và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là QLNN đối với DNN&V.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam từ năm 2008 đến nay, là giai đoạn kinh tế Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế quốc tế, định hướng nghiên cứu đến năm 2020 và tầm nhìn chiến lược đến năm 2030.

Về nội dung: Luận án nghiên cứu nội dung của QLNN đối với DNN&V. DNN&V gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa. DN siêu nhỏ là DN có số lao động từ 10 người trở xuống. DN nhỏ là DN có tổng doanh thu từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc có số lao động từ trên 10 người đến 200 người (đối với DN hoạt động thương mại và dịch vụ thì tiêu chí tổng doanh thu được xác định là từ 10 tỷ đồng trở xuống hoặc có số lao động từ trên 10 người đến 50 người). DN vừa là DN có tổng doanh thu từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng hoặc có số lao động từ trên 200 người đến 300 người (đối với DN hoạt động thương mại và dịch vụ thì tiêu chí tổng doanh thu được xác định là từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng hoặc có số lao động từ trên 50 người đến 100 người).

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận:

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh; các quan điểm của Đảng và Nhà nước về QLNN đối với DNN&V được thể hiện trong các nghị quyết của Đảng, của Chính phủ, các luật và các văn bản quản lý dưới luật liên quan đến DNN&V.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận; luận án sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu chính sau:

Phương pháp thu thập tài liệu: phương pháp này được sử dụng nhằm thu thập tài liệu liên quan đến luận án gồm tài liệu từ các luật, văn bản quy phạm pháp luật, các số liệu thống kê chính thức của VCCI, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thuế....; Các bài báo, tạp chí khoa học chuyên ngành, kết luận phân tích, đã được các học giả khác thực hiện; Kết quả điều tra khảo sát, phỏng vấn trực tiếp 2.628 DNN&V ngoài quốc doanh (từ câu 2.10 đến câu 3.36 trong mẫu Phiếu khảo sát ở Phụ lục 3) hoạt động tại 9 tỉnh và thành phố bao gồm Hà Nội (296 DN ở Hà Nội cũ và 371 DN ở Hà Tây cũ), Hải

Phòng (219 DN), thành phố Hồ Chí Minh (653 DN), Phú Thọ (254 DN), Nghệ An (340 DN), Quảng Nam (171 DN), Khánh Hòa (99 DN), Lâm Đồng (92 DN) và Long An (133 DN) được thực hiện điều tra, khảo sát, phỏng vấn trực tiếp vào tháng 6,7 và 8 năm 2015; và kết quả của 5 vòng điều tra trước đó (các năm 2005, 2007, 2009, 2011 và 2013) của nhóm nghiên cứu điều tra DNN&V phối hợp giữa ba cơ quan nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG) thuộc Khoa Kinh tế (DoE), Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch; Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Viện Nghiên cứu Lao động và Xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Phương pháp này được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu luận án.

Phương pháp điều tra xã hội học: Sau khi tổng hợp kết quả điều tra 2.628 DNN&V (Mẫu phiếu điều tra ở Phụ lục 3) và các dữ liệu thứ cấp khác, để tìm ra các thông tin chưa được thu thập hoặc cần khai thác thêm, nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp phát phiếu điều tra lấy ý kiến từ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm trong các cơ quan QLNN đối với DNN&V và một số doanh nhân trong DNN&V trong cả nước.

Nội dung Phiếu điều tra gồm 38 câu hỏi đóng được sắp xếp theo nội dung QLNN đối với DNN&V, được chia thành 3 nhóm: (i) Các câu hỏi đánh giá thực trạng DNN&V (7 câu hỏi), (ii) Các câu hỏi về thực trạng QLNN đối với DNN&V (18 câu hỏi), (iii) Các câu hỏi hướng tới giải pháp đổi mới QLNN đối với DNN&V (13 câu hỏi) và 01 câu hỏi mở (Mẫu phiếu điều tra ở Phụ lục 1).

Tổng số phiếu điều tra phát ra: 220 phiếu;

Tổng số phiếu điều tra thu về: 198 phiếu (90%), bao gồm:

- 12 phiếu từ cơ quan cấp Trung ương: Cục phát triển DN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các đơn vị hỗ trợ DNN&V của các Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Phát triển VN, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thuế... (6.1%);

- 36 Trung tâm hỗ trợ DNN&V thuộc Sở và UBND (Phụ lục 4) (18.9%);

- 118 phiếu từ cơ quan cấp địa phương: UBND cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phụ lục 6), các Sở trực thuộc, UBND cấp huyện và đơn vị đầu mối trợ giúp DNN&V tại địa phương (Phụ lục 5) (59,6%);

- 32 doanh nhân làm việc trong DNN&V ở Hà Nội (16.7%);

Các câu hỏi đóng sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, bao gồm: mức độ *rất đồng ý*, mức độ *đồng ý*, mức độ *tương đối đồng ý*, mức độ *không đồng ý* và mức độ *rất không đồng ý*. Để dễ phân tích, mỗi câu hỏi được thiết kế theo các mệnh đề tích cực, theo đó nếu người được hỏi trả lời rất không đồng ý nghĩa là vấn đề đó đang rất yếu kém và ngược lại. Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS được tác giả trình bày ở phụ lục 2 của luận án.

Phương pháp phân tích: phương pháp này được sử dụng để phân tích hệ thống thông tin thu được từ hai phương pháp trên, kết hợp với phỏng vấn, tham vấn, hỏi ý kiến một số nhà

hoạch định chính sách, doanh nhân và nhà khoa học nhằm đưa ra những luận giải và đề xuất của nghiên cứu sinh. Phương pháp này được sử dụng trong cả bốn chương của luận án.

Phương pháp so sánh: phương pháp này được áp dụng để nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, qua đó rút ra bài học hợp lý, phù hợp có thể tham khảo áp dụng với điều kiện KT-XH ở Việt Nam. Phương pháp này chủ yếu sử dụng tập trung ở chương 2 của luận án.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh cũng sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp mô hình hóa, phương pháp sơ đồ hóa, phương pháp lịch sử, phương pháp quy nạp, phương pháp diễn dịch... để cung cấp thêm các luận cứ khoa học của luận án.

5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết khoa học

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án được tiến hành để trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: (i) QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam được thực hiện như thế nào? (ii) Nếu Nhà nước quản lý tốt thì sẽ mang lại lợi ích gì cho các DNN&V ở Việt Nam? (iii) Làm thế nào để đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam?

5.1. Giả thuyết khoa học

Giả thuyết 1: Hoạt động của DNN&V ở Việt Nam phát triển.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở khái niệm DNN&V, tổng hợp, phân tích những ảnh hưởng tới hoạt động DNN&V, đánh giá những kết quả DNN&V đạt được, những vấn đề còn khó khăn và phân tích nguyên nhân, khẳng định phát triển hoạt động của DNN&V ở Việt Nam còn gặp khó khăn cần quản lý của Nhà nước.

Giả thuyết 2: QLNN tốt sẽ tạo điều kiện cho DNN&V Việt Nam phát triển.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở phân định nội dung riêng có của QLNN đối với DNN&V, tổng hợp thực trạng QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam thời gian qua; phân tích, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế đó.

Giả thuyết 3: Thực hiện đồng bộ, thống nhất các giải pháp sẽ đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó, luận án đề ra các giải pháp và điều kiện để thực hiện đổi mới nhằm đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam.

6. Những đóng góp mới của đề tài

Về mặt lý luận: Trên cơ sở nghiên cứu kế thừa các tài liệu đã có của Việt Nam và các nước trên thế giới, luận án hệ thống hóa có cơ sở khoa học, phân tích một cách toàn diện, làm rõ nội hàm, bổ sung về mặt lý luận về khái niệm DNN&V; khái niệm QLNN đối với DNN&V: chỉ ra chủ thể, đối tượng quản lý QLNN đối với DNN&V; các tiêu chí cụ thể đánh giá QLNN đối với DNN&V. Dựa trên lý thuyết về khoa học quản lý công, xây dựng một cách hệ thống các nội dung QLNN đối với DNN&V bao gồm hoạch định phát triển hệ thống DNN&V; xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các

văn bản pháp luật về DNN&V; hệ thống tổ chức bộ máy QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam và kiểm soát hoạt động DNN&V. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm QLNN đối với DNN&V ở một số nước trên thế giới, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu có thể làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập về QLNN đối với DNN&V. Luận án có thể là tài liệu hữu ích cho cán bộ làm công tác QLNN trong việc hoạch định và thực thi chủ trương, chính sách về DNN&V và QLNN đối với DNN&V.

Kết quả nghiên cứu

Đề xuất phương hướng, hệ thống giải pháp và điều kiện thực hiện nhằm đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu luận án sẽ tổng hợp và đề xuất một số nội dung cụ thể về QLNN đối với DNN&V trong dự thảo xây dựng Luật hỗ trợ DNN&V.

7. Cấu trúc của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của Luận án được chia thành 4 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về QLNN đối với DNN&V; Chương 2: Cơ sở khoa học về QLNN đối với DNN&V; Chương 3: Thực trạng về QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam; Chương 4: Phương hướng và giải pháp đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu liên quan đến QLNN đối với DN nói chung, các nội dung QLNN đối với DNN&V nói riêng đã được nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu và các công trình đó được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau, với những cấp độ khác nhau. Nghiên cứu sinh phân loại các nghiên cứu đã có thành 2 nhóm: các công trình trên thế giới và các công trình trong nước.

1.1.1. Các công trình trên thế giới

Trong lĩnh vực phát triển DNN&V trên thế giới, các nghiên cứu liên quan đến DNN&V, QLNN đối với DNN&V là hết sức phong phú trên nhiều khía cạnh khác nhau đã khẳng định vai trò, tầm quan trọng và những đóng góp của DNN&V trong phát triển kinh tế và nghiên cứu các chính sách và cơ chế quản lý để loại hình DN này phát triển. Đây là những tư liệu được nghiên cứu sinh tham khảo trong quá trình nghiên cứu nội dung QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam nhằm đổi mới QLNN đối với loại hình DN này.

1.1.2. Các công trình trong nước

Ở Việt Nam, đề tài liên quan đến DNN&V; quản trị DNN&V và vai trò QL của NN đối với loại hình DN này cũng được nhiều học giả, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định

chính sách quan tâm, tiến hành nghiên cứu dưới nhiều góc độ. Nghiên cứu sinh phân loại các công trình nghiên cứu trong nước đã có thành bốn nhóm vấn đề nghiên cứu: (1) Tập trung vào phân tích vai trò, tầm quan trọng của khu vực DNN&V đối với phát triển nền kinh tế, qua đó khẳng định tính tất yếu của việc phải phát triển DNN&V trong chiến lược phát triển KT-XH chung của đất nước; (2). Các nghiên cứu về kinh nghiệm của các nước trong phát triển DNN&V, từ đó tìm ra những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho phát triển DNN&V ở Việt Nam; (3) Tập trung đi sâu phân tích thực trạng quản trị DNN&V ở Việt Nam trong những năm sau đổi mới kinh tế, trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế; (4) Các nghiên cứu một số nội dung liên quan đến hoạt động quản lý của Nhà nước đối với DNN&V và các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với DNN&V.

Trong số các công trình trong nước nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ và vừa có đề cập đến quản lý của Nhà nước, đã có một số công trình nghiên cứu như luận án tiến sĩ, sách chuyên khảo, bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành, các bài tham luận tại các hội thảo đề cập đến vai trò của Nhà nước đối với DNN&V dưới nhiều góc độ khác nhau. Đây cũng là nguồn tư liệu phong phú được nghiên cứu sinh sử dụng trong nghiên cứu luận án. Tuy nhiên, đây chỉ là những phân tích, bình luận mang tính thời sự, chưa toàn diện, chuyên sâu về QLNN đối với DNN&V.

1.2. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Tình hình nghiên cứu trên cho thấy các sách chuyên khảo, luận án, đề tài khoa học và bài báo, các bài tham luận hội thảo chuyên đề về DN nói chung, trong đó có DNN&V nói riêng đã xem xét nhiều khía cạnh đến nội dung QLNN đối với DNN&V. Những vấn đề đó có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn đối với phát triển DNN&V, chừng mực nhất định đã góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn quan trọng của QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam. Tuy nhiên, có thể nhận thấy các nghiên cứu chỉ dừng lại ở những vấn đề chung, đã có sự so sánh đối chiếu, đánh giá kết quả hoạt động trên thực tiễn, nhưng các số liệu đã cũ hoặc tình hình kinh tế vĩ mô không phù hợp với hoàn cảnh quốc tế cũng như trong nước hiện nay. Từ thực tế này, nghiên cứu QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam dưới góc độ quản lý công có tính cấp thiết nhằm đề xuất các giải pháp có tính ứng dụng vào thực tiễn QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam trong thời gian tới.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU, GIẢI QUYẾT:

Tổng hợp các nghiên cứu trước đó, ở nghiên cứu này, nghiên cứu sinh nghiên cứu QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam dưới góc độ quản lý công.

Chương 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1.1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên thế giới, khái niệm mang tính thống kê về DNN&V khác nhau theo từng nước. Ở Việt Nam trước đây có nhiều khái niệm khác nhau về DNN&V. Tuy nhiên, trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm: “**Doanh nghiệp nhỏ và vừa** là cơ sở KD đã đăng ký KD theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo **tổng doanh thu** hoặc **số lao động bình quân năm**”, cụ thể theo Bảng 2.2 sau.

Bảng 2.2. Tiêu thức phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Doanh thu	Số lao động	Doanh thu	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên Nghị định 56/2009/NĐ-CP [11]

2.1.2. Lợi thế và bất lợi thế của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế thị trường

Đặc điểm chung của khu vực DNN&V đã được nhiều học giả phân tích trong các công trình nghiên cứu khác nhau thông qua việc phân tích các điểm mạnh và điểm yếu của nó trong nền kinh tế. Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu khá thống nhất trong nhận định về những điểm mạnh và hạn chế của DNN&V.

(1) Về những ưu điểm, so với các doanh nghiệp lớn, DNN&V được đánh giá là khu vực doanh nghiệp có tính năng động cao, khả năng sáng tạo dồi dào, và có lợi thế so sánh trong cạnh tranh ở nhiều lĩnh vực.

(2) Do bản chất quy mô nhỏ, DNN&V thường có những hạn chế cơ bản là hạn chế về khả năng tiếp cận các nguồn lực cơ bản như vốn, đất đai; trình độ quản lý yếu, lực lượng lao động không có tay nghề; công nghệ lạc hậu và hạn chế trong việc xây dựng các kết nối kinh doanh, tiếp cận thị trường trong nước cũng như quốc tế.

2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế

Trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài, DNN&V ở các nước được xem là một động lực có tầm quan trọng cả về chính trị, xã hội và kinh tế. Các học giả nghiên cứu về DNN&V đã có nhiều chứng minh về vai trò đặc biệt quan trọng của các DNN&V, trong đó cơ bản nhất là: *Một là*, Tạo được nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững. *Hai là*, góp phần chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả. *Ba là*, đóng góp vào năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, *Bốn là*, sự phát triển của DNN&V còn góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh.

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.1.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu QLNN đối với DNN&V đòi hỏi phải làm rõ (1) Đối tượng quản lý: hệ thống DNN&V. Phải làm rõ mục đích, mục tiêu, đặc điểm và vai trò của DNN&V là gì? (2) Chủ thể quản lý: bộ máy QLNN đối với DNN&V. Phải làm rõ: Nhà nước quản lý các DNN&V nhằm mục tiêu gì? Nhà nước quản lý DNN&V nghĩa là làm gì? (nội dung của QLNN đối với DNN&V). (3) Môi trường - thị trường: Xem xét các chức năng QLNN đối với DNN&V phải đặt trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh môi trường biến động để làm rõ các yếu tố môi trường có tác động như thế nào đến hoạt động của DNN&V cũng như hoạt động QLNN?

2.2.1.2. Khái niệm

Tổng hợp và kế thừa có chọn lọc một số quan điểm, Nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm: “QLNN đối với DNN&V là sự tác động của Nhà nước lên DNN&V, thông qua quá trình hoạch định, xây dựng, tổ chức, chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, chính sách liên quan đến quản lý và hỗ trợ DNN&V, kiểm soát hoạt động DNN&V, tạo ra môi trường phù hợp, công bằng, thuận lợi sao cho DNN&V thực hiện được các sứ mệnh của mình với hiệu lực, hiệu quả cao một cách bền vững, phù hợp với mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước trong điều kiện biến động của môi trường trong nước và quốc tế”.

2.2.2. Mục tiêu, tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.2.1 Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

QLNN đối với DNN&V hướng tới mục tiêu tổng quát là phát huy vai trò của DNN&V góp phần vào tăng trưởng và ổn định kinh tế, phát triển bền vững. Hướng tới những mục tiêu chung đó, QLNN đối với DNN&V có các mục tiêu cụ thể đặc trưng là nhằm phát triển bền vững các DNN&V, DNN&V hoạt động đúng định hướng, đúng pháp luật và các DNN&V hoạt động hiệu quả

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

(1) Mục đích đánh giá

Xác định những điều phù hợp và không phù hợp, những sai lệch trong quá trình quản lý; Điều chỉnh các sai lệch nhằm bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đề ra đối với DNN&V; Nêu lên những bài học, đề xuất giải pháp hoặc kiến nghị nhằm đổi mới các yếu tố (mục tiêu, nguồn lực, công cụ...) và các nội dung quản lý không còn phù hợp.

(2) Các tiêu chí cơ bản đánh giá QLNN đối với DNN&V

Để đánh giá QLNN đối với DNN&V, luận án áp dụng mô hình các tiêu chí đánh giá QLNN được Ngân hàng Phát triển châu Á đề ra năm 2003 và nhiều nước trên thế giới hiện đang sử dụng. Từ đó, luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN đối với DNN&V là *hiệu lực, hiệu quả, phù hợp, công bằng và bền vững*.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nội dung QLNN đối với DNN&V được xác định dựa trên các cơ sở khoa học: *Thứ nhất*, có thể có nhiều cách tiếp cận quản lý, nhưng luận án này sử dụng cách tiếp cận theo quá trình quản lý để xem xét các nội dung QLNN đối với DNN&V. *Thứ hai*, QLNN đối với DNN&V chịu sự quản lý của nhiều chủ thể QLNN về kinh tế. *Thứ ba*, QLNN đối với DNN&V có đặc thù nhưng về cơ bản vẫn phải thống nhất với QLNN đối với DN nói chung trong nền kinh tế thị trường.

Từ những căn cứ nêu trên, nội dung QLNN đối với các DNN&V có một số điểm đặc thù so với DN nói chung bao gồm:

2.2.3.1 Hoạch định sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạch định phát triển của các DNN&V là việc xác định sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược, chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống DNN&V dựa trên sự phân tích cơ hội và thách thức từ môi trường, phân tích tiềm năng, lợi thế về kinh tế của quốc gia, ngành kinh tế, vùng lãnh thổ, địa phương

2.2.3.2. Xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa và văn bản pháp luật có liên quan

DNN&V chịu sự tác động bởi các hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước được ban hành bởi Chính phủ, cơ quan QLNN đối với DNN&V ở Trung ương và địa phương. Việc xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật và hoàn thiện chúng qua từng thời kỳ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ, điều chỉnh môi trường kinh doanh thuận lợi và điều tiết hoạt động của các DNN&V, bao gồm xây dựng, ban hành và phổ biến, hướng dẫn hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chung cho các DNN&V và xây dựng, ban hành và phổ biến, hướng dẫn thực hiện quản lý hỗ trợ phát triển DNN&V.

2.2.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với các DNN&V là hệ thống thống nhất các cá nhân, đơn vị trong một tổ chức của nhà nước, có sự liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng thực hiện mục tiêu phát triển DNN&V bền vững theo định

hướng và mục tiêu của Nhà nước. Xây dựng tổ chức bộ máy bao gồm (i) xây dựng cơ cấu của bộ máy; (ii) xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; (iii) xây dựng đội ngũ làm công tác QLNN đối với DNN&V.

2.2.3.4. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mục đích của kiểm soát Nhà nước đối với các DNN&V nhằm bảo đảm để DNN&V hoạt động đúng pháp luật, đúng định hướng, bảo vệ lợi ích hợp pháp và hợp lý cho cả DN và xã hội, bảo đảm hiệu quả KT-XH. Luận án phân tích căn cứ để kiểm soát, nội dung kiểm soát Nhà nước đối với DNN&V bằng các hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra và kiểm toán Nhà nước

2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luận án phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là xu thế chung của thế giới; quan điểm của Đảng, Nhà nước, thể chế của Nhà nước; điều kiện KT-XH của đất nước và trình độ phát triển và trình độ quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.3. KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ BÀI HỌC RÚT RA CÓ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số nước trên thế giới

Trong chương này, nghiên cứu sinh tìm hiểu từ thực tế một số nội dung thể mạnh về QLNN đối với DNN&V đã thành công tại một số quốc gia tại **Trung Quốc, Nhật Bản** và **Đài Loan** để thấy quy luật, xu hướng và định hướng đổi mới QLNN của khu vực kinh tế này trên thế giới. Từ đó có thể có được một số bài học kinh nghiệm hữu ích áp dụng trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế cho Việt Nam ở chương 3.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa cho Việt Nam

Qua việc phân tích và tổng hợp kinh nghiệm và chính sách phát triển DNN&V của các nước trên thế giới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách phát triển DNN&V để Việt Nam tham khảo về kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn liền với chiến lược phát triển KT-XH chung của đất nước; luật hóa quản lý DNN&V, nhất là hỗ trợ DNN&V; cải cách bộ máy QLNN đối với DNN&V; Đổi mới kiểm soát theo hướng điều kiện thuận lợi nhất DNN&V.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

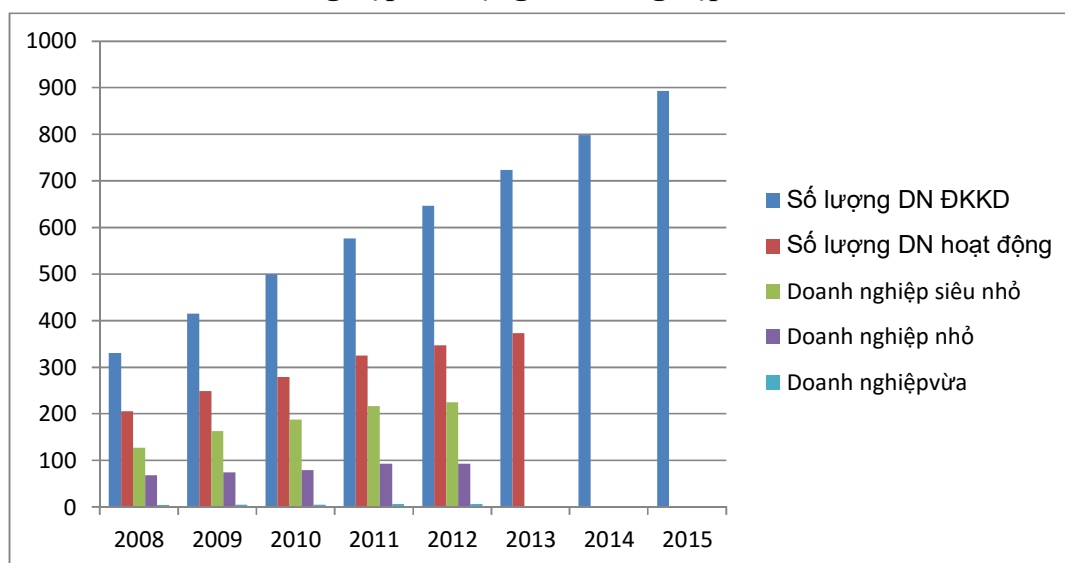
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

3.1.1. Thực trạng về doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Theo tiêu chí quy mô tổng doanh thu hoặc số lao động bình quân năm của DNN&V, nghiên cứu sinh tổng hợp số liệu các loại DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa, số lượng DN đang hoạt động theo báo cáo của Tổng cục Thuế và số lượng DN ĐKKD theo Cục ĐKKD từ năm 2008 đến 2015 bằng Biểu đồ 2.1.

Biểu đồ 2.1. Tổng hợp số lượng doanh nghiệp năm 2008 đến 2015



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê

Qua Biểu đồ 2.1. ta thấy số lượng DN đang hoạt động có thực hiện nghĩa vụ thuế chỉ chiếm trên dưới 50% số lượng DN ĐKKD, trong đó phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô siêu nhỏ. Tuy số lượng DN có tăng đều hàng năm, song có thể thấy cộng đồng doanh nghiệp nói chung và DNN&V nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn thể hiện qua số lượng lớn các doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động và ngừng nộp thuế.

3.1.2. Đánh giá thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Qua thực trạng DNN&V và kết quả phân tích mẫu từ phiếu điều tra cho thấy, trong những năm qua, các DNN&V đã đạt được những kết quả hoạt động rất đáng khích lệ. Một số DNN&V khẳng định được uy tín, chất lượng, hiệu quả và thương hiệu của mình trên thị trường. Tuy nhiên, đứng trước các cơ hội và thách thức mới, các DNN&V bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là về năng lực cạnh tranh. Nghiên cứu sinh phân tích những ưu điểm và hạn chế của DNN&V.

3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Dựa trên các hạn chế trên, nghiên cứu sinh đã phân tích các nguyên nhân về phía DNN&V là DN chưa chủ động và thiếu năng lực về hoạch định chiến lược kinh doanh, về xây dựng và phát triển thương hiệu nên chưa xác định được lợi thế cạnh tranh, đầu tư dàn trải khi chưa có chiến lược; năng lực cạnh tranh về giá của các DNN&V thấp chủ yếu do quản lý và sử dụng vốn, nhất là vốn vay chưa hiệu quả; hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm ở một số DNN&V chưa chặt chẽ; hạn chế của đội ngũ nhân lực nói chung và cán bộ quản trị DNN&V nói riêng.

Nguyên nhân về phía QLNN sẽ được trình bày sau trong Mục 3.3.3.

3.2. THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

3.2.1. Về hoạch định sự phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa

Định hướng chiến lược về kế hoạch phát triển DNN&V do Thủ tướng Chính phủ quyết định phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển KT-XH của đất nước. Cho đến nay, nước ta đã có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 236/2006/QĐ-TTg thông qua kế hoạch 5 năm 2006-2010 vào ngày 23 tháng 10 năm 2006 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 1231/2012/QĐ-TTg thông qua kế hoạch 5 năm 2011-2015 vào ngày 07 tháng 9 năm 2012. Kế hoạch phát triển 2016 - 2020 đã được các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành dựa trên chiến lược phát triển KT-XH địa phương.

3.2.2. Xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa và văn bản pháp luật có liên quan ở Việt Nam hiện nay

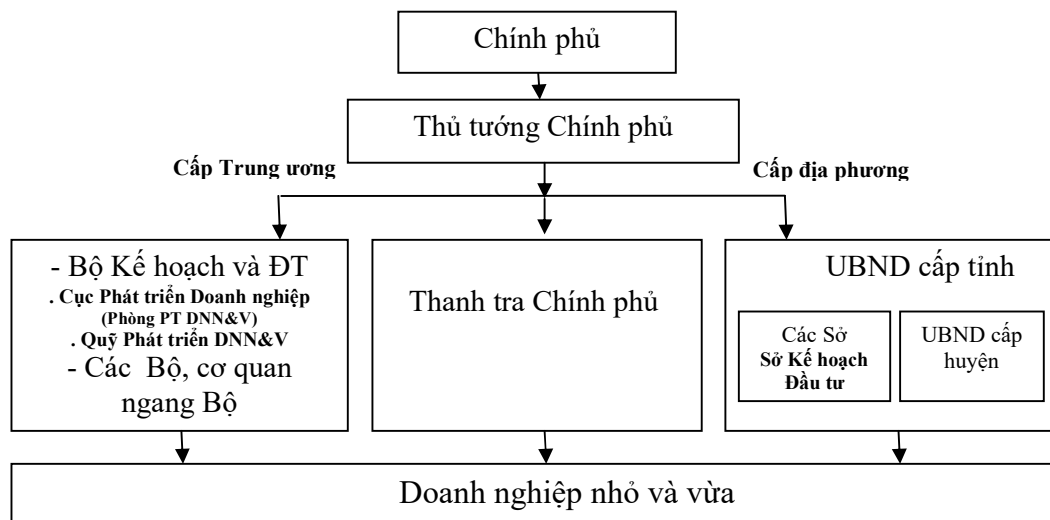
Thời gian qua, hệ thống văn bản pháp luật về DNN&V thường xuyên được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền rà soát, xem xét và chỉnh sửa, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế của các DNN&V nước ta.

Công tác quản lý của NN đối với DNN&V ở Việt Nam đã bắt đầu rõ nét hơn từ năm 2001 với sự ra đời của Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNN&V (đã được thay thế bởi Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ). Trên cơ sở này, nhiều kế hoạch, chương trình, dự án nhằm QLNN đối với DNN&V đã được ban hành và triển khai trong thời gian qua đã và đang từng bước đi vào cuộc sống, góp phần nâng cao nhận thức và sự quan tâm đối với phát triển DNN&V của các Bộ ngành, địa phương trong các lĩnh vực chủ yếu: Cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan; hỗ trợ tài chính, tín dụng cho DNN&V; nâng cao hiệu quả, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật cho các DNN&V; phát triển nguồn nhân lực cho DNN&V và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

3.2.3. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và bộ máy sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.2.3.1. Về cơ cấu của bộ máy

Qua nghiên cứu gồm quá trình xây dựng cơ cấu của bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức bộ máy quản lý DNN&V tại Việt Nam, Nghiên cứu sinh tổng kết mối quan hệ các cơ quan QLNN đối với DNN&V vừa giữa Trung ương và địa phương bằng Sơ đồ 3.1.



Sơ đồ 3.1: Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo phân cấp quản lý Trung ương - địa phương

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Luận án còn phân tích tổ chức bộ máy qua cách tiếp cận các cơ quan hỗ trợ chính cho DNN&V và theo cơ quan quản lý nhà nước theo vòng đời DNN&V.

3.2.3.2. Về xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy

Luận án nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy từ Trung ương đến địa phương.

Về thực trạng phối hợp của các cơ quan QLNN đối với DNN&V, kết quả xử lý theo mẫu điều tra câu 18, với giá trị trung bình là 2.74/3 cho thấy nhiều ý kiến đánh giá chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan. Thực tiễn những năm qua cho thấy, Hội đồng Khuyến khích Phát triển DNN&V được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định 56 thời gian qua chưa thực sự hiệu quả, chưa thể hiện được vai trò điều phối hoạt động quản lý DNN&V giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý DNN&V, vì sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức hiệp hội doanh nghiệp trong Hội đồng này chưa tích cực. Ở Việt Nam, việc thực hiện các hoạt động quản lý DNN&V liên quan đến nhiều bộ, ngành, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và một số cơ quan, tổ chức khác. Quản lý DNN&V được triển khai trong nhiều ngành, lĩnh vực rộng lớn của nền kinh tế. Vì vậy, cần có một cơ quan để điều phối, giám sát chung hoạt động quản lý DNN&V giữa các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội theo đúng định hướng quản lý DNN&V của cả nước trong từng thời kỳ và nhằm tập trung nguồn lực quản lý, tránh dàn trải, manh mún như hiện nay.

3.2.3.3. Về nguồn nhân lực trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Yếu tố có tính chất quyết định trong bộ máy QLNN đối với DNN&V là nguồn nhân lực đội ngũ cán bộ làm việc trong bộ máy này. Qua cơ sở khoa học ở chương 1, số liệu thứ cấp và sơ cấp thu được, nghiên cứu sinh phân tích số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ công chức làm việc ở các cơ quan QLNN đối với DNN&V, trách nhiệm của nhà quản lý khi các văn bản QLNN thời gian qua.

3.2.4. Thực trạng kiểm soát Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tuân thủ quy định của pháp luật, các cơ quan QLNN có liên quan đã phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước định kì hoặc đột xuất tiến hành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các DNN&V trên các lĩnh vực cơ bản nhằm định hướng hoạt động của DN, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các DN, kiểm soát và xử lý các vi phạm trong việc thực hiện quy định của pháp luật và của Nhà nước.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.3.1. Đánh giá chung theo các tiêu chí

Sử dụng các kết quả phân tích thực trạng QLNN đối với DNN&V, kết hợp với kết quả phân tích mẫu điều tra, nghiên cứu sinh đánh giá thực trạng QLNN đối với DNN&V theo các tiêu chí.

3.3.2.1. Tính hiệu lực: Tính hiệu lực của QLNN đối với DNN&V được đánh giá thông qua mức độ tuân thủ pháp luật, chấp hành mọi chỉ đạo từ các cơ quan QLNN của DNN&V; đồng thời đánh giá hiệu lực QLNN qua mức độ hiện thực quyền lực Nhà nước theo các chỉ tiêu về mức độ thực hiện việc tổ chức xây dựng và triển khai định hướng phát triển DNN&V; Về mức độ điều tiết, can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước (can thiệp, hỗ trợ quá mức hay thiếu sự điều tiết, hỗ trợ phù hợp trong quá trình hoạt động SXKD của DNN&V); Về mức độ ban hành pháp luật về DNN&V có đầy đủ, đồng bộ hay không; Về các VBQPPL đã ban hành kịp thời, ít thay đổi để tạo điều kiện pháp lý và chính sách hỗ trợ cho DNN&V phát triển

3.3.2.2. Tính hiệu quả: Hiệu quả là chỉ tiêu phản ánh trình độ khai thác các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả hoạt động tối đa với chi phí hoạt động tối thiểu, hoặc là chỉ tiêu phản ánh năng suất hoạt động, hiệu suất sử dụng các chi phí đầu vào. Do vậy, có thể hiểu hiệu quả QLNN đối với DNN&V phản ánh kết quả hoạt động QLNN với mức tối đa và chi phí QLNN ở mức tối thiểu. Hiệu quả QLNN được đánh giá bằng mức độ đạt được của nội dung QLNN so với các mục tiêu QLNN về DNN&V đã đặt ra của Nhà nước và DNN&V về mục tiêu KT và mục tiêu XH.

3.3.2.3. Tính phù hợp: Tiêu chí phù hợp trong QLNN đối với DNN&V bao gồm: Sự phù hợp của các mục tiêu định hướng; các quy định của pháp luật có nội dung bên trong phù hợp nhau, phù hợp trong quy định pháp luật giữa các hình thức quản lý

DNN&V, sự phù hợp giữa luật với các văn bản hướng dẫn thực hiện cho DNN&V, sự phù hợp giữa các quy định đối với DNN&V với các quy định pháp luật khác, sự phù hợp giữa các quy định đối với DNN&V với thực tế; phù hợp về nội dung, phương pháp điều hành; sự phù hợp về nội dung, phương thức, hình thức, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình DNN&V.

3.3.2.4. Tiêu chí công bằng: Nghiên cứu sinh đánh giá tiêu chí công bằng dựa trên sự cân đối về quyền, nghĩa vụ và sự công bằng, cân xứng về giá trị trong tiếp cận các hình thức, loại hình và phương thức hỗ trợ của Nhà nước giữa các DNN&V; sự công bằng giữa DNN&V với DN lớn trong tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng...

3.3.2.5. Tính bền vững: Tiêu chí bền vững trong QLNN về DNN&V được biểu hiện qua sự ổn định về định hướng, ổn định về pháp lý; đảm bảo hài hòa lợi ích cho DNN&V và lợi ích chung cho phát triển KT-XH. Nhà nước ban hành pháp luật liên quan đến triển khai DNN&V, từng loại hình và phương thức DNN&V phải được cụ thể, rõ ràng, ít điều chỉnh, bổ sung, đầy đủ nội dung cần thiết để đảm bảo cho DNN&V triển khai nghiệp vụ dễ dàng, đảm bảo cho quy trình thực hiện, từng loại hình, phương thức DNN&V được ổn định lâu dài, đảm bảo cho việc thực thi pháp luật của DNN&V. Một trong những chỉ số đánh giá bền vững của QLNN đối với DNN&V là tỷ lệ “sống sót” và “tuổi thọ” của DNN&V khi gia nhập thị trường.

3.3.3. Những hạn chế của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để có những giải pháp hoàn thiện, đổi mới QLNN đối với DNN&V, cần dựa trên những hạn chế trong QLNN đối với DNN&V gồm.

Công tác dự báo và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển DNN&V còn hạn chế, chưa lường hết được những khó khăn, thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa có định hướng dài hạn về phát triển DNN&V, thiếu các giải pháp mang tính tổng thể phát triển hệ thống DNN&V trong mối quan hệ với chiến lược, kế hoạch phát triển DN cũng như với chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH nói chung. Cụ thể ở một số khía cạnh sau:

Vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của DNN&V chưa được chú trọng.

Vai trò thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có nhiều bất cập.

Bên cạnh đó, một số chính sách quản lý của Nhà nước chưa kịp thời và phù hợp với cơ chế thị trường. Nhiều chính sách mới chỉ dừng lại ở những quy định mang tính khuyến khích và chung chung, chưa có những quy định rõ ràng và kết quả còn hạn chế. Một số chính sách có chất lượng nội dung chưa thực tế, hình thức thực hiện chưa phù hợp với đối tượng DNN&V. Các chính sách, chương trình hỗ trợ DNN&V hiện đang được thực hiện rời rạc, manh mún và dàn trải. Trong khi đó, từ phía doanh nghiệp, nếu muốn phát triển bền vững thì phải có cả yếu tố nguồn lực tài chính, trình độ công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường, hiểu biết pháp luật kinh doanh... Mức độ xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNN&V ở cấp địa phương còn hạn chế. Công tác nắm bắt nhu cầu và tình hình sản xuất

kinh doanh của DNN&V còn yếu. Nhiều địa phương chưa chủ động xây dựng các chương trình, chính sách hỗ trợ DNN&V trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì. Các chương trình, chính sách ưu đãi thực hiện tản mạn bởi nhiều cơ quan, DN mất nhiều chi phí để được hưởng ưu đãi của các chính sách do đó họ không mấy mặn mà.

Trong bối cảnh, DNNN với tư cách là một bộ phận của kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhận được nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước trung ương và địa phương, các chính sách ưu đãi tín dụng, chính sách công nghiệp hầu hết hướng tới các DN quy mô lớn trong khi chính sách đối với DNN&V còn de dặt do vậy vô hình dung đã đẩy DNN&V vào thế kém ưu đãi hơn so với các loại hình DN khác.

Bộ máy QLNN đối với DN là Nhà nước không chuyên sâu lĩnh vực kinh tế KD, hỗ trợ DNN&V. Cán bộ quản lý đều có trình độ đại học trở lên nhưng phần lớn chưa có kinh nghiệm về QLKT, thương mại, đầu tư, tài chính, nên phần nào chưa đáp ứng so với yêu cầu. Phong cách đôi khi không phù hợp trước sự thay đổi nhanh chóng và linh hoạt của thị trường.

Kiểm soát hoạt động DNN&V chưa chặt chẽ. Kiểm toán, thanh tra chưa được thực hiện thường xuyên, thiếu chế tài đủ mạnh để xử lý. Một phần là do thực thi pháp luật chưa nghiêm. Chi phí không chính thức có thể tạo ra sự thỏa hiệp giữa DN và cơ quan QLNN, do đó không tuân thủ nghiêm pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh không bình đẳng giữa các DN

3.3.4. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế của QLNN đối với DNN&V do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan.

3.3.4.1. Nguyên nhân khách quan

Do nội tại nền kinh tế nước ta bao gồm:

Môi trường KD những năm qua không cải thiện nhiều. Nước ta xếp hạng chung theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về môi trường KD năm vẫn chỉ ở mức trung bình (90/189 nền kinh tế), trong đó chỉ số nộp thuế là 168/172, chỉ số bảo vệ nhà đầu tư là 122/172, chỉ số khởi nghiệp là 119/189; Cải cách hành chính diễn ra còn chậm, thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề, thiếu minh bạch, chính sách kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, gây mất lòng tin cho DN; Một số chính sách hỗ trợ tuy đã được quy định trong Nghị định 56/2009/NĐ-CP, nhưng chịu sự điều chỉnh của các Luật chuyên ngành (như Luật đất đai, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Đấu thầu...); Đa số các chính sách hỗ trợ DNN&V (6/8 nhóm chính sách quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP) khi triển khai được lồng ghép vào các chương trình trong ngành, lĩnh vực; Sự phối hợp giữa các Bộ ngành, giữa Trung ương và địa phương còn yếu, thiếu cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ phát triển DNN&V. Đồng thời, cơ chế báo cáo và chia sẻ thông tin chưa được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ; Năng lực của các đơn vị đầu mối thực hiện hỗ trợ DNN&V còn yếu và thiếu; Những yếu kém xuất phát từ nội tại các DNN&V; Nhà nước vẫn ưu tiên

phát triển DN lớn, DNNN, thu hút FDI. Chú trọng vai trò của DNNN và vai trò của DN FDI mà chưa chú ý đúng mức đến vai trò đối với phát triển kinh tế của DNN&V (trong kết nối với các DN FDI và DN lớn như các ngành công nghiệp hỗ trợ).

Do ảnh hưởng của thế giới: Nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng nhanh chóng, do vậy cần có thời gian để chủ thể quản lý (Chính phủ, các cơ quan QLNN đối với DNN&V ở Trung ương, địa phương và Chủ DN) cũng như đối tượng quản lý (DNN&V) thích nghi và nâng cao năng lực; Tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới làm ảnh hưởng đến nền kinh tế và các DN trong nước, trong đó có DNN&V.

3.3.4.2. Nguyên nhân chủ quan

Năng lực hoạch định kế hoạch, chính sách, quy định đối với DN còn hạn chế, ban hành chính sách chưa ổn định và đồng bộ, thiếu kịp thời đối với một số vấn đề mới nảy sinh.

Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, quy định thiếu kiên quyết; thiếu đôn đốc, đánh giá kịp thời.

Sự quan tâm và đầu tư của các địa phương đối với công tác hỗ trợ phát triển DNN&V còn thấp trong khi nguồn ngân sách Trung ương hạn chế

Nguồn nhân lực trong bộ máy QLNN vẫn luôn lấy hoạt động kiểm soát là chính, cán bộ chưa chuyển sang tư duy phục vụ hoạt động của DNN&V (trong việc cung cấp các dịch vụ công và bảo đảm việc thực thi). Một bộ phận cán bộ QLNN đối với DN chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực phẩm chất, thiếu kinh nghiệm. Tư duy của các cơ quan QLNN đối với DNN&V chưa thực sự chuyển biến cho phù hợp với sự phát triển của các DNN&V.

Các ngân hàng thường ưu tiên cho các DN nhà nước được Chính phủ bảo lãnh vay vốn do ít rủi ro hơn và mang lại thu nhập cao hơn, khiến một bộ phận lớn khu vực DNN&V tư nhân bị gạt ra khỏi hệ thống tài chính.

DNN&V chủ yếu được coi là khu vực tạo việc làm, vai trò đóng góp vào tăng trưởng phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh chưa được coi trọng.

Nhận thức chưa thống nhất, chưa đầy đủ về vai trò của DNN&V, việc triển khai sắp xếp, đổi mới và phát triển DNN&V là DNNN còn chậm trễ.

Kiểm soát chưa được coi trọng đúng mức nên chưa thật sự hiệu quả, trách nhiệm giải trình yếu, khó quy kết trách nhiệm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng đến phương hướng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Tình hình kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều khó khăn và thách thức, việc Chính phủ duy trì chính sách kinh tế đúng đắn với những giải pháp tích cực tái cơ cấu nền kinh tế dựa trên mô hình kinh tế phù hợp với ba khâu đột phá trên các lĩnh vực cải cách chính sách, thể chế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại để thực hiện tốt các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển DNN&V.

4.1.1.2. Ảnh hưởng đến phương hướng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

DNN&V là đối tượng DN đặc trưng và có nghĩa quan trọng trên cả phương diện kinh tế và vai trò xã hội trong nền kinh tế, đặc biệt tại Việt Nam nơi hầu hết DN là DNN&V. Xét ở khía cạnh rủi ro, trong quá trình khởi nghiệp và phát triển, DNN&V có thể phải hứng chịu trực tiếp những khó khăn hình thành từ diễn biến kinh tế trong và ngoài nước ở vị thế yếu bởi những hạn chế cơ bản vốn có do quy mô vốn nhỏ, trình độ khoa học công nghệ và sáng tạo áp dụng trong sản xuất sản phẩm và dịch vụ còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa đạt yêu cầu, năng lực quản trị hạn chế, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường và khả năng ứng phó các cú sốc kinh tế ở mức độ thấp và kém linh hoạt. Vì vậy, để tạo môi trường đầu tư, KD thuận lợi giúp DNN&V ra đời cũng như hỗ trợ các DN này duy trì hoạt động, phát triển, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực cạnh tranh, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế, cùng với sự nỗ lực của bản thân từng DN thì rất cần những hoạt động quản lý thiết thực từ phía Chính phủ.

4.1.1.3. Cơ hội, thách thức của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Tác động của diễn biến kinh tế trong và ngoài nước ảnh hưởng cũng tạo ra các cơ hội, thách thức của QLNN đối với DNN&V.

4.1.2. Phương hướng đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới

Dựa trên quan điểm (i) Quản lý nhà nước phải đạt được sự nhất quán về chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (ii) Phát triển kinh tế nhiều thành phần theo chiều sâu, đảm bảo sự bình đẳng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (iii) Quản lý nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp vào thị trường, trợ giúp đổi mới năng lực cho các DN phải được thực hiện bằng các nguyên lý của kinh tế thị trường; phương hướng đổi mới QLNN đối với DNN&V trong thời gian tới ở Việt Nam cần quán triệt:

Nhà nước bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích chính đáng, bảo đảm quyền KD của DNN&V theo quy định của pháp luật. DNN&V được hoạt động KD tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; Cũng như các loại hình DN khác, các DNN&V không phân biệt quy mô (nhỏ, siêu nhỏ, vừa), thành phần kinh tế bình đẳng trong tiếp cận các nguồn vốn (đặc biệt các nguồn vốn hỗ trợ dành riêng cho DNN&V), tài nguyên, đất đai, thị trường... và các cơ hội KD; Nhà nước đảm bảo sự nhất quán, lâu dài của chính sách cho DN nói chung và các chính sách hỗ trợ DNN&V nói riêng để đảm bảo tính tiên lượng cho các nhà đầu tư, DNN&V yên tâm SXKD, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường KD thuận lợi, an toàn cho DN phát triển; Các quy định về điều kiện KD phải rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, có lộ trình phù hợp để sớm bỏ các loại giấy phép con, phí, phụ phí bất hợp lý. Nâng cao hiệu quả QLNN theo hướng đơn giản hóa khâu tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm gắn với điều kiện, quy định cụ thể và thanh tra, kiểm tra, giám sát; Các cơ quan QLNN khi ban hành cơ chế chính sách, văn bản pháp luật quy định rõ mỗi nhiệm vụ phải có một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm, người đứng đầu cơ quan phải chịu trách nhiệm đến cùng; Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật; Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cần bảo đảm mục tiêu ngăn chặn, phát hiện và xử lý vi phạm đồng thời hỗ trợ, hướng dẫn DNN&V tuân thủ các quy định của pháp luật; Về phía các DNN&V phải nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong KD; xây dựng văn hóa DNN&V, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của DNN&V; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Dựa trên phương hướng đổi mới QLNN đối với DNN&V, kết hợp với kết quả tổng hợp đánh giá qua điều tra, nghiên cứu sinh đưa ra các giải pháp đổi mới QLNN đối với DNN&V.

4.2.1. Tiếp tục đổi mới hoạch định phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và đổi mới hoạch định sự phát triển của các DNN&V với mục tiêu cơ bản là: tạo điều kiện cho các DN dễ dàng gia nhập thị trường và rút lui khỏi thị trường; cải thiện môi trường kinh doanh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; QLNN đối với DNN&V tách bạch với chức năng đầu tư kinh doanh của Nhà nước tại DNN&V là DNNN; xác lập rõ ràng quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức đối với tài sản trong DN, nghĩa vụ của họ đối với DN và trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh; thể chế hóa các cơ chế này bằng các văn bản luật; Trong thiết kế chiến lược tổng thể phát triển DN, cũng như trong các kế hoạch và chương trình phát triển các DNN&V, Nhà nước cần nhất quán xác định quyền tự do kinh doanh của người dân là một động lực và mục tiêu quan trọng của phát triển nhằm xây dựng một đội ngũ doanh nhân Việt Nam thực thụ phải trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu; Trong đổi mới hệ thống kế hoạch trung hạn 5 năm và hàng năm đối với DNN&V thời gian tới cần được Chính phủ, mà trực tiếp là Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo

các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện bám sát chiến lược phát triển KT-XH các địa phương. Các cơ quan QLNN đối với DNN&V ở địa phương duy trì thường xuyên và đẩy mạnh chất lượng việc thực hiện và báo cáo với Trung ương để có thông tin cho hoạch định phát triển DNN&V phù hợp; Quá trình xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển DNN&V cũng được xem xét cải tiến và cập nhật nhằm sát hơn với thực tiễn của các DNN&V, hỗ trợ DNN&V kịp thời và tối đa trong môi trường cạnh tranh bình đẳng; tận dụng được sự hỗ trợ của nhà nước nhằm phát huy ưu thế trong tiếp cận, tham gia vào nền kinh tế thế giới và chuỗi giá trị toàn cầu.

4.2.2. Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về DNN&V và văn bản pháp luật có liên quan Nhà nước cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau: (i) Nhất quán về quan điểm, chủ trương cho đến quá trình thực hiện; (ii) Phải đồng bộ giữa các khâu, các ngành, quản lý của Nhà nước; (iii) Quy phạm pháp luật về kinh doanh phải được duy trì ổn định trong một thời gian dài để DN có đủ thời gian thực hiện kế hoạch kinh doanh; và cuối cùng nhưng quan trọng nhất; (iv) Phải được hệ thống các cơ quan chức năng thi hành đúng đắn và nghiêm minh.

Việc xây dựng pháp luật, đặc biệt là luật kinh tế nhất thiết phải có sự tham gia của cá nhân, tổ chức đại diện hợp pháp cho quyền lợi của cộng đồng DNN&V; Sớm ban hành Luật Hỗ trợ DNN&V để tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho phát triển DNN&V, DN khởi nghiệp, nhất là DN tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ trong nền kinh tế; Về hướng đổi mới các quy định QLNN đối với DNN&V, Nhà nước cần áp dụng cả hai phương pháp giám sát là tiền kiểm và hậu kiểm; Giải quyết triệt để các vấn đề phát triển, phát sinh liên quan tới thủ tục đầu tư, đăng ký DNN&V, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; Cải cách và nâng cao chất lượng các quy định về điều kiện kinh doanh. Triển khai nội dung kế hoạch phát triển DNN&V, ngoài việc sớm triển khai hoạt động của Quỹ hỗ trợ DNN&V. Chính phủ cần xác định rõ ràng 2 nội dung chính là nội dung quản lý DNN&V và quản lý triển khai các chương trình hỗ trợ DNN&V trong ngành, lĩnh vực trọng điểm.

4.2.3. Đổi mới bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ đề xuất giải pháp này là bộ máy QLNN đối với DNN&V hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu phát triển DNN&V, chưa thực hiện tốt các chức năng QLNN đối với DNN&V, chưa thực sự tạo điều kiện cho DNN&V thực hiện SXKD, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các DNN&V còn chậm và chưa mang lại hiệu quả mong muốn cho DNN&V. Do vậy phải đổi mới bộ máy QLNN đối với DNN&V, mạnh dạn cải cách theo hướng tinh giản bộ máy, xây dựng bộ máy QLNN có năng lực và trong sạch, tạo điều kiện thuận lợi cho DNN&V hoạt động SXKD có hiệu quả hơn. Đổi mới bộ máy QLNN đối với các

DNN&V là một nhiệm vụ rất phức tạp có liên quan đến nhiều cơ quan, do đó nó cần tuân thủ các nguyên tắc nhất định và thực hiện đồng bộ những giải pháp về mặt tổ chức.

Nguyên tắc tổ chức bộ máy QLNN đối với DNN&V:

Kiện toàn và đổi mới hệ thống tổ chức các cơ quan QLNN các cấp đối với DNN&V theo hướng hiệu lực và hiệu quả; Đổi mới phi tập trung, tạo điều kiện cho DNN&V tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong SXKD, tuân thủ pháp luật và điều lệ của DNN&V. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cử người đại diện tham gia quản lý phần vốn góp tại các DNN&V cổ phần; đối với DNN&V 100% vốn Nhà nước và có cổ phần chi phối thì Nhà nước còn phải tham gia và quyết định phương án SXKD, chiến lược, kế hoạch và quy hoạch đối với DN.

Giải pháp thực hiện bao gồm:

Giải pháp chung đối với hệ thống các cơ quan QLNN đối với DNN&V: (1) Đổi mới phân cấp QLNN đối với DNN&V; (2) Tổ chức lại bộ máy QLNN để thực hiện chức năng QLNN thống nhất đối với các DNN&V không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Rà soát lại bộ máy các cơ quan QLNN để tách biệt rõ bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức thực hiện chức năng QLNN và bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức thực hiện chức năng chủ sở hữu; (3) Tiếp tục kiện toàn bộ máy giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo hướng vừa đảm bảo chất lượng kiểm tra, thanh tra, vừa hạn chế được các hiện tượng phân biệt đối xử, sách nhiễu, gây khó khăn, cản trở DNN&V; (4) Xây dựng đội ngũ cán bộ QLNN có liên quan đến DNN&V.

Giải pháp cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan QLNN đối với hỗ trợ DNN&V thời gian tới bao gồm Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

4.2.4. Giải pháp về kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhà nước là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong kiểm soát đối với DNN&V. Chủ trương của Nhà nước về vấn đề này là: đổi mới hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra và kiểm toán đối với các DNN&V là một nhiệm vụ thường xuyên nhằm bảo đảm các DNN&V phát triển đúng định hướng, thực hiện được các mục tiêu KT-XH đất nước và SXKD hiệu quả; trao quyền chủ động, đổi mới phân cấp trong hoạt động SXKD cho các DNN&V phải đi đôi với cơ chế giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán phù hợp. Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan QLNN khác có liên quan thực hiện kiểm soát DNN&V tại những nội dung trọng điểm, bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả trong kiểm soát. Kiểm soát các nội dung trọng điểm đối với DNN&V bao gồm kiểm soát đầu tư và tài chính là những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, kiểm soát việc thực hiện chính sách và văn bản, kiểm soát sử dụng đất và đổi mới hệ thống kiểm soát đối với các DNN&V

4.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

Để các giải pháp nêu trên có tính khả thi, luận án kiến nghị với Nhà nước và DNN&V một số điều kiện thực hiện như sau:

Về mặt nhận thức, khẳng định vai trò và hệ mục tiêu của DNN&V

Vai trò quan trọng của DN trong đó có DNN&V, đó là định hướng cho nền kinh tế và các thành phần kinh tế, hay là chủ đạo trong đóng góp ngân sách, ngày càng phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, đóng góp cho NSNN ngày càng nhiều. Theo quan điểm của nghiên cứu sinh, DNN&V trên thực tế đã và đang có đóng góp quan trọng vào sự phát triển KT-XH. Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi, QLNN đối với DNN&V cũng phải nâng cao hiệu quả, trước hết là đổi mới tư duy, từ đó mới có thể dẫn đến đổi mới về cơ chế, chính sách quản lý nhằm phát triển DNN&V.

Sự đồng thuận và ủng hộ của các DNN&V trong quá trình đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Đổi mới QLNN đối với DNN&V không chỉ là công việc của Nhà nước, mà còn liên quan đến nhận thức và hành động của chính DN. Nếu không có sự đồng thuận và ủng hộ của DNN&V, khó có thể tạo ra được sự đổi mới QLNN đối với DNN&V. Làm thế nào đạt được sự đồng thuận và ủng hộ đó?

Thứ nhất, tuân thủ nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích của người lao động – DN - Nhà nước trong quá trình đổi mới QLNN đối với DNN&V; đó cũng là điều cốt lõi nhất để có được sự đồng thuận và ủng hộ, từ đó tạo ra sức mạnh phối hợp. Nguyên tắc nêu trên phải được thể hiện trong hệ thống kế hoạch, chính sách đối với DN.

Thứ hai, thường xuyên phổ biến, tuyên truyền các chủ trương chính sách mới của Nhà nước cho cán bộ nhân viên của DNN&V để thống nhất trong nhận thức và tổ chức thực hiện.

Thứ ba, Các DNN&V thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động trong việc trao đổi, phản ánh với các cơ quan QLNN để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. DNN&V phải tự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, sự hỗ trợ trong các chính sách về thuế, vốn, tín dụng, đất đai và sự bảo hộ mà Nhà nước tạo ra cho DNN&V. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng với các DNN&V thuộc mọi thành phần kinh tế, là nội dung đổi mới QLNN vừa là điều kiện để buộc DNN&V tự đổi mới và cạnh tranh có hiệu quả.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN CHUNG

QLNN đối với các DNN&V là sự tác động của Nhà nước lên các DNN&V, thông qua quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của DNN&V, tạo ra môi trường thuận lợi sao cho DNN&V thực hiện được các sứ mệnh của mình với hiệu lực, hiệu quả cao một cách bền vững, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong điều kiện biến động của môi trường trong nước và quốc tế.

QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam là một nhiệm vụ quyết định có ý nghĩa đối với hoạt động của DNN&V ở Việt Nam với vai trò không nhỏ trong sự phát triển kinh tế đất nước. DNN&V là đối tượng DN đặc trưng và có nghĩa quan trọng trên cả phương diện kinh tế và vai trò xã hội trong nền kinh tế, đặc biệt tại Việt Nam nơi hầu hết DN là DNN&V. Tuy có thời gian gặp khó khăn chung trong bối cảnh suy thoái của nền kinh tế toàn cầu nhưng đến thời điểm hiện tại số DNN&V gặp khó khăn phải ngừng hoạt động đã có chiều hướng giảm dần.

Kết quả nghiên cứu, đánh giá thực trạng cho thấy, QLNN đối với DNN&V trong những năm qua mặc dù đã có nhiều đổi mới song còn nhiều bất cập ở các lĩnh vực: *Về hoạch định sự phát triển hệ thống DNN&V; về xây dựng, ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về DNN&V ở Việt Nam hiện nay; về thực trạng tổ chức bộ máy QLNN đối với DNN&V; về thực trạng kiểm soát hoạt động các DNN&V.*

Những hạn chế của QLNN đối với DNN&V do các nguyên nhân: Năng lực hoạch định kế hoạch, chính sách, quy định đối với DNN&V còn hạn chế; Cải cách hành chính tiến hành chậm; đặc biệt thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề, thiếu minh bạch; Tổ chức chỉ đạo thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ còn chậm, thiếu kiên quyết; Việc triển khai Quỹ phát triển DNN&V, các chương trình, chính sách liên quan đến trợ giúp nhằm phát triển DNN&V còn chậm trễ; Tư duy của các cơ quan QLNN đối với DNN&V chưa thực sự chuyển biến cho phù hợp; Nhận thức chưa thống nhất, chưa đầy đủ về vai trò của DNN&V; Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; Việc kiểm soát chưa được coi trọng đúng mức, chưa hiệu quả; Tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới làm ảnh hưởng đến nền kinh tế và các DN trong nước, trong đó có DNN&V. Việc đổi mới QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam được xác định theo hướng: Tạo sự nhất quán về chính sách; Phát triển kinh tế nhiều thành phần theo chiều sâu, đảm bảo sự bình đẳng cho DNN&V; QLNN chỉ can thiệp gián tiếp vào thị trường; Thực hiện nguyên tắc duy trì cạnh tranh trong cung cấp các dịch vụ hỗ trợ DNN&V. Các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNN&V ở Việt Nam gồm: i) Tiếp tục đổi mới hoạch định phát triển DNN&V; ii) Tiếp tục cải thiện chính sách QLNN, tạo môi trường KD thuận lợi hơn nữa cho DNN&V, tập trung vào nội dung quản lý DNN&V và chương trình quản lý DNN&V trong ngành, lĩnh vực trọng điểm; iii) Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNN đối với DNN&V; iv) Đổi mới kiểm soát hoạt động DNN&V. Để các giải pháp nêu trên có tính khả thi, Nhà nước và DNN&V cần thống nhất về mặt nhận thức trong việc khẳng định vai trò và hệ mục tiêu của DNN&V; DNN&V cần đồng thuận và ủng hộ việc đổi mới QLNN. Với thời gian hạn chế, luận án không tránh khỏi những sai sót. Nghiên cứu sinh cũng mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học để đề tài có thể được triển khai nhằm đưa việc nghiên cứu của nghiên cứu sinh đi vào thực tiễn góp phần phát triển DNN&V của cả nước.